ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG

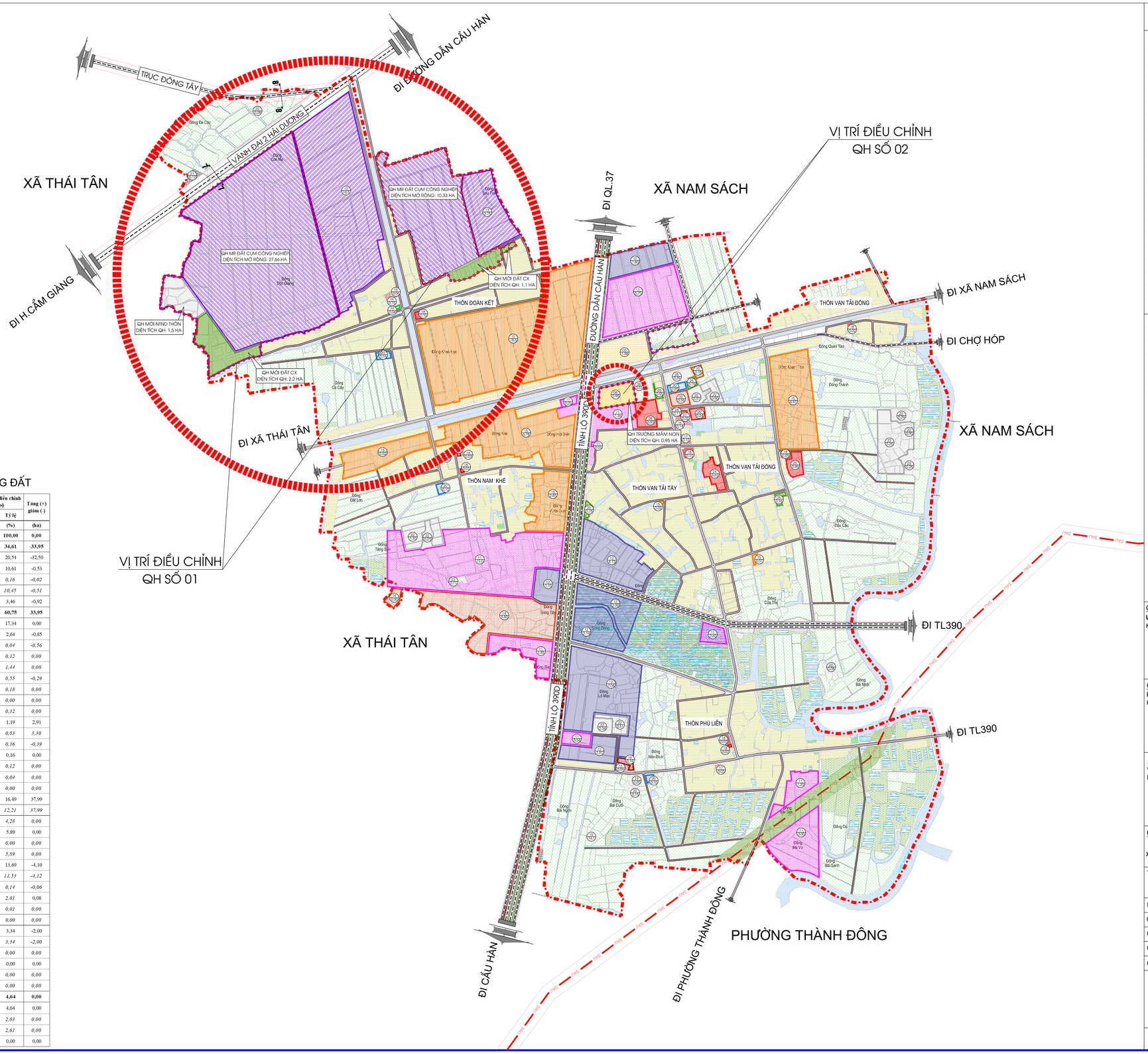
XÃ HỒNG PHONG, HUYỆN NAM SÁCH ĐẾN NĂM 2030 (NAY LÀ XÃ NAM SÁCH)

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT - TL: 1/5000

B

GHI CHÚ:

2. TRẠM Y TẾ XÃ
3. TRƯỜNG TIỂU HỌC VÀ THCS HỒNG PHONG
4. TRƯỜNG MẦM NON HỒNG PHONG
5. NGHĨA TRANG LIỆT SỸ
6. SÂN THỂ THAO
7. BƯU ĐIỆN
8. CHỢ
9. NHÀ TANG LỄ
10. TRỤ SỞ CÔNG AN
11. ĐẤT DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI
12. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH
13. ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP
14. BỆNH VIỆN
15. ĐẤT DÂN CƯ QUY HOẠCH
16. CHÙA THÔN
17. ĐÌNH, ĐỀN THÔN
18. NHÀ VĂN HÓA THÔN
19. SÂN THỂ THAO THÔN
20. AO BƠI THÔN
21. BÃI RÁC
22. NGHĨA ĐỊA, NGHĨA TRANG NHÂN DÂN
23. KHU VĂN HÓA THỂ THAO THÔN
24. ĐẤT CÔNG CỘNG
25. KHU VĂN HÓA THỂ THAO THÔN
26. ĐẤT CÂY XANH



TÊN KÝ HIỆU	HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH	
		GIAI ĐOẠN 2020-2025	GIAI ĐOẠN 2025-2030
ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC			
ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM			
ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM			
ĐẤT DÂN CƯ			
ĐẤT DÂN CƯ QUY HOẠCH			
ĐẤT TRỤ SỞ CƠ QUAN, CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP			
ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH			
ĐẤT CÔNG NGHIỆP			
ĐẤT CÔNG CỘNG			
ĐẤT CƠ SỞ VĂN HOÁ			
ĐẤT CƠ SỞ Y TẾ			
ĐẤT CƠ SỞ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO			
ĐẤT CƠ SỞ THỂ DỤC, THỂ THAO			
ĐẤT BÃI THẢI, XỬ LÝ CHẤT THẢI			
ĐẤT TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG, DI TÍCH			
ĐẤT NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA			
ĐẤT CÂY XANH			
ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN			
ĐẤT SÔNG ,KÊNH, MẶT NƯỚC CHUYÊN DÙNG			
ĐẤT HẠ TẦNG			

ĐƯỜNG GIAO THÔNG HIỆN TRẠNG
ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUY HOẠCH
ĐƯỜNG ỐNG DẪN DẦU — DẦU — DẦU
ĐƯỜNG ĐIỆN 110KV — 110KV — 110KV
RANH GIỚI XÃ
RANH GIỚI ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ

BẢNG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

TT	Loại đất	Quy hoạch đã phê duyệt		Quy hoạch điều chỉnh cục bộ		Tăng (+) giảm (-)
		Diện tích	Tỷ lệ	Diện tích	Tỷ lệ	
		(ha)	(%)	(ha)	(%)	(ha)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	**460,61**	**100,00**	**460,61**	**100,00**	**0,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**193,36**	**41,98**	**159,41**	**34,61**	**-33,95**
1.1	Đất lúa nước	127,10	27,59	94,60	20,54	-32,50
1.2	Đất trồng trọt khác	49,40	10,72	48,87	10,61	-0,53
1.2.1	*Đất trồng cây hàng năm*	*0,75*	*0,16*	*0,73*	*0,16*	*-0,02*
1.2.2	*Đất trồng cây lâu năm*	*48,65*	*10,56*	*48,14*	*10,45*	*-0,51*
1.3	Đất nuôi trồng thuỷ sản	16,86	3,66	15,94	3,46	-0,92
2	**Đất xây dựng**	**245,88**	**53,38**	**279,83**	**60,75**	**33,95**
2.1	Đất ở	79,89	17,34	79,89	17,34	0,00
2.2	Đất công cộng	13,01	2,82	12,16	2,64	-0,85
2.2.1	*Đất xây dựng trụ sở cơ quan*	*0,74*	*0,16*	*0,18*	*0,04*	*-0,56*
2.2.2	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*0,53*	*0,12*	*0,53*	*0,12*	*0,00*
2.2.3	*Đất cơ sở y tế*	*6,62*	*1,44*	*6,62*	*1,44*	*0,00*
2.2.4	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*2,81*	*0,61*	*2,52*	*0,55*	*-0,29*
2.2.5	*Đất chợ*	*0,83*	*0,18*	*0,83*	*0,18*	*0,00*
2.2.6	*Đất bưu điện - văn hóa xã*	*0,02*	*0,00*	*0,02*	*0,00*	*0,00*
2.2.7	*Đất công trình công cộng*	*1,46*	*0,32*	*1,46*	*0,32*	*0,00*
2.3	Đất cây xanh, thể dục thể thao	2,58	0,56	5,49	1,19	2,91
2.3.1	*Đất cây xanh*	*0,51*	*0,11*	*3,81*	*0,83*	*3,30*
2.3.2	*Đất thể dục, thể thao*	*2,07*	*0,45*	*1,68*	*0,36*	*-0,39*
2.4	Đất tôn giáo, tín ngưỡng, di tích	0,74	0,16	0,74	0,16	0,00
2.4.1	*Đất tôn giáo*	*0,55*	*0,12*	*0,55*	*0,12*	*0,00*
2.4.2	*Đất tín ngưỡng*	*0,19*	*0,04*	*0,19*	*0,04*	*0,00*
2.4.3	*Đất di tích*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*
2.5	Đất công nghiệp, sản xuất kinh doanh	37,97	8,24	75,96	16,49	37,99
2.5.1	*Đất công nghiệp*	*18,25*	*3,96*	*56,24*	*12,21*	*37,99*
2.5.2	*Đất cơ sở sản xuất kinh doanh*	*19,72*	*4,28*	*19,72*	*4,28*	*0,00*
2.6	Đất xây dựng các chức năng khác	27,14	5,89	27,14	5,89	0,00
2.6.1	*Đất xây dựng các công trình sự nghiệp khác*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*
2.6.2	*Đất dịch vụ thương mại*	*27,14*	*5,89*	*27,14*	*5,89*	*0,00*
2.7	Đất hạ tầng kỹ thuật	67,16	14,58	63,06	13,69	-4,10
2.7.1	*Đất giao thông*	*57,21*	*12,42*	*53,09*	*11,53*	*-4,12*
2.7.2	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*0,72*	*0,16*	*0,66*	*0,14*	*-0,06*
2.7.3	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa*	*9,19*	*2,00*	*9,27*	*2,01*	*0,08*
2.7.4	*Đất công trình năng lượng*	*0,04*	*0,01*	*0,04*	*0,01*	*0,00*
2.7.5	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*
2.8	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	17,39	3,78	15,39	3,34	-2,00
2.8.1	*Đất thủy lợi*	*17,39*	*3,78*	*15,39*	*3,34*	*-2,00*
2.8.2	*Đất phi nông nghiệp khác*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*
2.9	Đất quốc phòng, an ninh	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.9.1	*Đất quốc phòng*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*
2.9.2	*Đất an ninh*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*
3	**Đất khác**	**21,37**	**4,65**	**21,37**	**4,64**	**0,00**
3.1	Đất sông suối, kênh rạch và mặt nước chuyên dùng	21,37	4,65	21,37	4,64	0,00
3.1.1	*Đất sông suối, kênh rạch*	*9,37*	*2,04*	*9,37*	*2,03*	*0,00*
3.1.2	*Đất có mặt nước CD*	*12,00*	*2,61*	*12,00*	*2,61*	*0,00*
3.2	Đất chưa sử dụng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ NAM SÁCH
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ:...../QĐ-UBND NGÀY .....THÁNG..... NĂM 2025

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ
KÈM THEO BÁO CÁO SỐ:...../BCTĐ-KT NGÀY .....THÁNG..... NĂM 2025

CHỦ ĐẦU TƯ:
VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ:...../TTR-VP NGÀY .....THÁNG..... NĂM 2025

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG
XÃ HỒNG PHONG, HUYỆN NAM SÁCH ĐẾN NĂM 2030 (NAY LÀ XÃ NAM SÁCH)
XÃ NAM SÁCH, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

TÊN BẢN VẼ :
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH - 02	GHÉP A0:	TỶ LỆ : 1/5000	HT NĂM: 2025
CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN	KTS. NGUYỄN THANH LÊ		
CHỦ TRÌ, THIẾT KẾ QH	KTS. NGUYỄN THANH LÊ		
CHỦ TRÌ, THIẾT KẾ HTKT	KS. NGUYỄN NGỌC HƯNG		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	KS. NGUYỄN VĂN TIỆP		

GIÁM ĐỐC:

NGUYỄN VĂN HẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG MINH HẢI HD
ĐỊA CHỈ: SỐ 81 ĐƯỜNG MẠC HIỂN TÍCH, PHƯỜNG TÂN HƯNG, TP HẢI PHÒNG
TEL: 0915.843.737